PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 2

Unit 13 Lesson 3 · Unit 14 Lesson 1 (SGK tr. 59–60)

Tuần 28

Họ và tên: ..... Lớp: .....

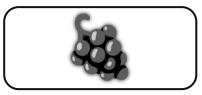
Bài 1: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

ele□en (số 11) fif□een (số 15) □rother (anh trai, em trai)

□ister (chị gái, em gái) gran□mother (bà) broth□ (anh trai, em trai)

Bài 2: Match – nối hình với từ




- grandmother
- grapes
- cake
- brother
- sister

Bài 3: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1. What number is it?	a. Đó là số 11.
2. It's eleven.	b. anh trai, em trai
3. brother	c. chị gái, em gái
4. sister	d. Đây là số mấy?

Bài 4: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. Bé chỉ vào số 13. What number is it? – It's □□□.
   (A) eleven (B) thirteen (C) fifteen
2. brother nghĩa là gì?
   (A) chị gái, em gái (B) bà (C) anh trai, em trai
3. grandmother nghĩa là gì?
   (A) bà (B) chị gái, em gái (C) anh trai, em trai
4. Từ nào kết thúc bằng er?
   (A) eleven (B) brother (C) fifteen

Bài 5: Copy the words – chép 2 từ

Chép mỗi từ một dòng: brother sister

Chưa cần viết câu.

onthi.app · Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí có đáp án

ĐÁP ÁN – TIẾNG ANH LỚP 2

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài

Tuần 28

Bài 1: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

el**e**ven (số 11) fif**t**een (số 15) **b**rother (anh trai, em trai) **s**ister (chị gái, em gái)

gran**d**mother (bà) broth**e**r (anh trai, em trai)

Bài 2: Match – nối hình với từ

👦 – **brother** 👧 – **sister** 👵 – **grandmother** 🍇 – **grapes** 🍰 – **cake**

Bài 3: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1 – **d** 2 – **a** 3 – **b** 4 – **c**

Bài 4: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. **B** (thirteen) 2. **C** (anh trai, em trai) 3. **A** (bà) 4. **B** (brother)

Bài 5: Copy the words – chép 2 từ

brother sister

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án